TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LÂM ĐỒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2023/HNGĐ-PT
Ngày: 22 - 9 - 2023
V/v: *"Tranh chấp chia tài sản chung, nợ chung sau ly hôn".*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thanh

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thành Tâm

Bà Lê Thị Vân

- Thư ký phiên toà: Bà Trần Anh Thi – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 9 năm 2023 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Lâm Đồng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 19/2023/TLPT-HNGĐ ngày 03 tháng 7 năm 2023 về việc *"Tranh chấp chia tài sản chung, nợ chung sau ly hôn".*

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 05/2023/HNGĐ-ST ngày 10 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Đơn Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 119/2023/QĐ-PT ngày 04/8/2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 125/2023/QĐ-PT ngày 21/8/2023; Quyết định số 128/2023/QĐ-PT ngày 08/9/2023; Thông báo mở lại phiên tòa số 135/2023/TB-PT ngày 12/9/2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Phạm Công D, sinh năm 1978; Địa chỉ: Thôn L, xã L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. (vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của ông Phạm Công D: Bà Nguyễn Thị Mai C, sinh năm 1985; Địa chỉ: 3 M, phường F, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng (Theo văn bản ủy quyền lại ngày 08/9/2023). (có mặt)

2. Bị đơn: Bà Phạm Hoàng S, sinh năm 1983; địa chỉ: Thôn L, xã L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Luật sư Dương Văn V – Văn phòng luật sư Dương Văn V thuộc Đoàn luật sư tỉnh L; địa chỉ: Số G Quốc lộ B, L, thị trấn D, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. (có mặt)

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ngân hàng TMCP Đ2; Có trụ sở tại: số A, đường T, quận H, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp: Ông Trần Quý Đ – Chức vụ: Phó Giám đốc Phòng G - Ngân hàng TMCP Đ2 – Chi nhánh L; Theo văn bản ủy quyền số 254/UQ-BIDV.LD ngày 25/10/2022. (có đơn xin vắng mặt)

3.2. Ông Vũ Minh H, sinh năm 1984; Địa chỉ: Thôn B' Kăn, xã L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. (vắng mặt)

Đại diện theo uỷ quyền: Ông Nguyễn Tuấn A, sinh năm: 1998. Địa chỉ: 3 H, Ngô M, Q, Bình Định. Theo văn bản ủy quyền ngày 21/9/2023. (có mặt)

4. Người làm chứng: Ông Phạm Hoàng Đ1, sinh năm 1986; Địa chỉ: Số A, thôn X, xã L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. (có mặt)

Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Phạm Công D.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Ông Phạm Công D và bà Phạm Hoàng S trước đây là vợ chồng, đã được Tòa án giải quyết cho ly hôn theo Bản án số 07/2021/HNGĐ-ST ngày 11/5/2021 của Toà án nhân dân huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng. Tại thời điểm ly hôn bà Phạm Hoàng S không yêu cầu giải quyết vấn tài sản chung và nợ chung. Nay ông D khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia tài sản chung và nợ chung đối với bà S với những nội dung sau:

1. Về tài sản chung: Trong thời kỳ hôn nhân ông Phạm Công D và bà Phạm Hoàng S đã tạo lập được khối tài sản chung gồm có: Quyền sử dụng đất 431 m^2 (trong đó có 100 m^2 đất ở nông thôn) và tài sản gắn liền với đất gồm có 01 căn nhà cấp 4 diện tích xây đựng khoảng 140 m^2 và một số tài sản khác như mái che, giếng khoan thuộc thửa đất số 66, tờ bản đồ số 23, tọa lạc tại: Thôn L, xã L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng (Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 125024 do Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng cấp cho ông Phạm Công D, bà Phạm Hoàng S ngày 12/01/2007). Về nguồn gốc tài sản ông D cho rằng diện tích đất tại thửa số 66 do bố mẹ ông D cho chung vợ chồng, sau đó vợ chồng cùng tạo lập căn nhà trên đất. Theo kết quả định giá ngày 15/3/2022 xác định nhà đất và các tài sản khác gắn liền với đất có giá trị tổng cộng là 2.001.250.000đ. Nguyên đơn ông Phạm Công D yêu cầu chia tài sản chung theo hướng ông được nhận toàn bộ

tài sản và thanh toán toàn bộ các khoản nợ chung.

Bị đơn bà Phạm Hoàng S thống nhất vợ chồng có khối tài sản chung như ông D đã trình bày, theo bà S thì nguồn gốc diện tích đất này là do vợ chồng nhận chuyển nhượng của bố mẹ ông D là ông Phạm Văn H1 và bà Phan Thị T vào năm 2007 với giá 50.000.000đ, trong đó có 20.000.000đ bà S nhờ mẹ của bà vay Ngân hàng, số tiền còn lại do vợ chồng cùng làm vườn có được cũng như vay thêm của gia đình hai bên. Còn căn nhà thì vợ chồng đã thế chấp quyền sử dụng đất vay vốn xây nhà. Bà S không đồng ý với yêu cầu nhận toàn bộ nhà đất của ông D mà yêu cầu giải quyết bàn giao toàn bộ nhà đất cho Ngân hàng TMCP Đ2 (sau đây gọi tắt là B) để trả nợ, số tiền còn dư sau khi thanh toán cho Ngân hàng sẽ chia đôi.

2. Về nợ chung:

Ông Phạm Công D xác định trong thời kỳ hôn nhân với bà S có các khoản nợ chung sau:

- Khoản nợ 400.000.000đ tại B, đến nay khoản nợ này chưa tất toán được và có dùng tài sản chung để thế chấp đảm bảo cho khoản vay gồm có: Quyền sử dụng đất 431 m^2 và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 66, tờ bản đồ số 23, tọa lạc tại: Thôn L, xã L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Khoản nợ này vợ chồng cùng vay để xây nhà và sử dụng một phần vốn vay để đầu tư làm vườn.

- Khoản nợ 1.280.000.000đ vay của ông Vũ Minh H, trong khoản nợ này chia thành nhiều lần vay.

Lần thứ nhất, ngày 26/5/2017 vay của ông H 630.000.000đ để làm nhà và để bổ sung vốn sản xuất nông nghiệp;

Lần thứ hai, ngày 26/10/2019 vay của ông H 250.000.000đ để bổ sung vốn sản xuất nông nghiệp;

Lần thứ ba, ngày 15/01/2020 vay của ông H 400.000.000đ do ảnh hưởng của dịch bệnh nên phải vay để phục hồi kinh tế.

Đối với các khoản nợ nói trên ông D đều xác định là nợ chung và đề nghị hai bên cùng có trách nhiệm trả theo nguyên tắc chia đôi.

- Trong thời gian còn chung sống với ông D thì bà S còn có cho ông Trương Công V1 mượn 50.000.000đ. Bà S cũng thừa nhận ông V1 đã trả cho bà số tiền này nên ông D đề nghị đưa vào khối tài sản chung để phân chia.

Bị đơn bà Phạm Hoàng S cho rằng trong thời gian chung sống bà và ông D chỉ có duy nhất 01 khoản nợ chung 400.000.000đ tại B mà mục đích vay là để xây nhà, không dùng vào mục đích nào khác. Đối với việc ông D trình bày có nợ

chung 1.280.000.000đ với ông Vũ Minh H thì bà không đồng ý. Khi còn chung sống thì bà không biết đến khoản nợ này, ông D trình bày vay vốn của ông H để sản xuất nông nghiệp là không đúng sự thật vì giữa bà và ông D không có đất sản xuất mà phải hợp tác với em ruột của bà là là ông Phạm Hoàng Đ1, từ đất đai cho đến vốn, công cụ, vật tư nông nghiệp đều do ông Đặng đầu t, ông D chỉ góp công lao động và được chia lợi nhuận.

Về khoản tiền 50.000.000đ cho ông Trương Công V1 mượn, số tiền này được trích ra từ khoản nợ 400.000.000đ vay tại B, vào thời điểm này ông V1 đi buôn nông sản thiếu vốn có đến mượn bà S và ông D cũng biết. Bà S xác nhận khoản tiền này ông V1 đã trả và đã đưa trở lại vốn để xây nhà.

Bà S không đồng ý với yêu cầu chia nợ chung của ông D mà yêu cầu giải quyết theo hướng bàn giao toàn bộ khối tài sản chung cho Ngân hàng Đ2 để xử lý nợ, số tiền còn lại sau khi thanh toán sẽ chia đôi.

Ngân hàng TMCP Đ2 (B) có yêu cầu độc lập buộc ông D, bà S có trách nhiệm thanh toán số tiền 484.657.534đ theo Hợp đồng tín dụng số 433/2020/10227774/HĐTD ngày 17/6/2020, trong đó có 400.000.000đ nợ gốc và 62.191.781đ nợ lãi và 22.465.781đ lãi phạt quá hạn tạm tính đến ngày 10/02/2023; Trường hợp ông D, bà S không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng có quyền căn cứ Hợp đồng thế chấp đã ký kết để yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp gồm có Quyền sử dụng đất 431 m^2 thuộc thửa đất số 66, tờ bản đồ số 23, tọa lạc tại: Thôn L, xã L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng để thu hồi các khoản nợ gốc và nợ lãi cho Ngân hàng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Vũ Minh H có yêu cầu độc lập buộc ông D và bà S có trách nhiệm liên đới trả khoản nợ chung tổng cộng là 1.280.000.000đ, không yêu cầu tính lãi.

Quá trình giải quyết vụ án các bên thống nhất với kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, kết quả định giá tài sản tranh chấp và đề nghị căn cứ các kết quả thu thập chứng cứ này để giải quyết vụ án. Tòa án đã nhiều lần tiến hành hòa giải để các bên thỏa thuận giải quyết toàn bộ vụ án nhưng không thành.

Tại Bản án số 05/2023/HNGĐ-ST ngày 10 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Đơn Dương đã xử:

Xử:

1. Về tài sản chung: Chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản chung của nguyên đơn.

- Giao cho ông Phạm Công D được quyền quản lý, sử dụng toàn bộ khối tài

sản chung gồm có: Quyền sử dụng đất 431 m^2 (trong đó có 100 m^2 đất ở nông thôn); 01 căn nhà cấp 4 diện tích xây dựng khoảng 140 m^2 và một số tài sản khác như mái che, giếng khoan thuộc thửa đất số 66, tờ bản đồ số 23, tọa lạc tại: Thôn L, xã L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng (Được ghi nhận theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 125024 do Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng cấp cho ông Phạm Công D, bà Phạm Hoàng S ngày 12/01/2007 và Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ, thẩm định giá tài sản tranh chấp ngày 15/3/2022 của Tòa án nhân dân huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng).

- Buộc ông Phạm Công D thanh toán lại cho bà Phạm Hoàng S phần giá trị chênh lệch khi phân chia tài sản chung và nợ chung là 758.296.233đ (bảy trăm năm mươi tám triệu hai trăm chín mươi sáu nghìn hai trăm ba mươi ba đồng).

2. Về nợ chung:

- Buộc ông Phạm Công D có trách nhiệm trả cho Ngân hàng TMCP Đ2 toàn bộ khoản nợ 484.657.534đ (bốn trăm tám mươi bốn triệu sáu trăm năm mươi bảy nghìn năm trăm ba mươi bốn đồng). Trong đó có 400.000.000đ nợ gốc, 62.191.781đ nợ lãi và 22.465.781đ lãi phạt quá hạn tính đến ngày 10/02/2023.

- Buộc ông Phạm Công D có trách nhiệm trả cho ông Vũ Minh H số tiền nợ gốc 1.280.000.000đ (một tỷ hai trăm tám mươi triệu đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các bên đương sự.

Ngày 15/02/2023, bị đơn ông Phạm Công D có đơn kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm. Đề nghị Toà án cấp phúc thẩm sửa bản án theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Bị đơn không đồng ý với kháng cáo của nguyên đơn và đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp cho bị đơn cho rằng kháng cáo của nguyên đơn là không có căn cứ nên Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận và cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng nêu ý kiến về việc chấp hành pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại giai đoạn phúc thẩm cũng như phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử phúc thẩm đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đồng thời, nêu quan điểm về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1, Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự không chấp nhận kháng

cáo của nguyên đơn ông Phạm Công D, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Đơn Dương.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Ông Phạm Công D khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết về tài sản chung và nợ chung sau ly hôn với bà Phạm Hoàng S. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp là *"Tranh chấp tài sản chung, nợ chung sau ly hôn"* là có căn cứ và đúng pháp luật.

[2] Về tố tụng: Đơn kháng cáo nộp trong hạn luật định. Người kháng cáo, thủ tục kháng cáo và thời hạn kháng cáo theo đúng quy định tại các Điều 271, Điều 272, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự nên đủ điều kiện để Hội đồng xét xử xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[3] Xét kháng cáo của nguyên đơn thì thấy rằng:

[3.1] Về tài sản chung:

Trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án cấp sơ thẩm cả ông D và bà S đều thừa nhận diện tích đất 431m^2 (trong đó có 100m^2 đất ở nông thôn) cùng toàn bộ tài sản trên đất thuộc thửa số 66 tờ bản đồ số 23, tọa lạc tại: Thôn L, xã L, huyện Đ là tài sản chung của vợ chồng. Theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự đây là chứng cứ do các đương sự thừa nhận nên không cần phải chứng minh.

Ông D yêu cầu xem xét công sức đóng góp của ông trong khối tài sản chung là nhiều hơn nên ông được nhận toàn bộ tài sản và có trách nhiệm trả khoản nợ tại Ngân hàng, còn bà S thì đề nghị giao toàn bộ tài sản cho Ngân hàng để xử lý thu hồi nợ, số tiền còn lại sau khi thanh toán cho Ngân hàng sẽ chia đôi.

Căn cứ Hợp đồng thế chấp bất động sản số 565/2017/01227774/HĐBĐ ngày 18/9/2017 giữa Ngân hàng TMCP Đ2 và ông Phạm Công D, bà Phạm Hoàng S thì toàn bộ quyền sử dụng đất và các tài sản phát sinh hiện đang được sử dụng để thế chấp cho khoản vay của ông D, bà S tại Ngân hàng, đến nay khoản vay này vẫn chưa tất toán và khối tài sản chung nói trên vẫn chưa được giải chấp nên ông D và bà S không được toàn quyền định đoạt khối tài sản khi chưa hoàn thành nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng. Do đó, việc phân chia tài sản chung cần được xem xét theo nguyên tắc xác định mỗi bên được hưởng 1/2 giá trị khối tài sản chung tương ứng với 2.001.250.000đ/2 = 1.000.625.000đ và việc định đoạt khối tài sản chung cần phải xem xét đồng thời với phần nghĩa vụ mỗi bên phải thực hiện trong vụ án.

Ngoài các tài sản trên ông D và bà S còn thừa nhận khoản tiền 50.000.000đ

bà S cho ông Trương Công V1 mượn được trích ra từ nguồn vốn vay của Ngân hàng sau đó đã thu hồi đưa trở lại vào nguồn vốn để xây nhà. Các bên cũng thống nhất số tiền này đã được hoạch toán vào giá trị căn nhà và thống nhất phân chia số tiền này trong toàn bộ giá trị tài sản chung như đã nêu trên nên Hội đồng xét xử không đề cập đến.

[3.2] Về nợ chung:

[3.2.1] Đối với số tiền 484.657.534đ tại Ngân hàng TMCP Đ2.

Cả ông D và bà S đều xác nhận khoản nợ 484.657.534đ (trong đó có 400.000.000đ nợ gốc và 62.191.781đ nợ lãi, 22.465.781đ lãi phạt quá hạn) tại Ngân hàng là nợ chung trong thời kỳ hôn nhân, số tiền có được sau khi được giải ngân đã sử dụng vào việc xây nhà và chi tiêu phục vụ đời sống thiết yếu trong thời kỳ hôn nhân. Do đó, ông D và bà S có nghĩa vụ liên đới và có trách nhiệm ngang bằng nhau trong việc trả khoản nợ này cho Ngân hàng. Xét yêu cầu phân chia nợ chung của ông Phạm Công D và yêu độc lập của Ngân hàng là có cơ sở để chấp nhận. Buộc mỗi bên có nghĩa vụ phải trả 1/2 khoản nợ chung này cho Ngân hàng, tương ứng số tiền 484.657.534đ/2 = 242.328.767đ. Đồng thời, tiếp tục duy trì hiệu lực của Hợp đồng thế chấp đối với khối tài sản nói trên để đảm bảo nghĩa vụ thi hành án.

[3.2.2] Đối với khoản nợ 1.280.000.000đ của ông Vũ Minh H:

Ông Phạm Công D và ông Vũ Minh H cho rằng đây là khoản nợ chung của vợ chồng vì số tiền này được mượn nhiều lần từ khi vợ chồng còn chung sống cho đến khi đã ly hôn và mục đích vay mượn là để san lấp mặt bằng, xây nhà cũng như phục việc sản xuất nông nghiệp tạo ra thu nhập chung của gia đình. Tuy nhiên, khi xem xét nội dung các giấy mượn tiền ngày 26/5/2017, 26/10/2019, 15/01/2020 thể hiện việc vay tiền chỉ là giao dịch giữa ông D và ông H mà không có sự tham gia của bà S. Các hợp đồng vay tiền diễn ra trước và sau khi ly hôn nhưng ông D cũng không xuất trình được chứng cứ để chứng minh số tiền vay được của ông H đã sử dụng vào mục đích xây nhà hoặc sản xuất kinh doanh tạo ra lợi nhuận để phục vụ đời sống chung. Về phía ông Vũ Minh H cũng thừa nhận việc vay mượn tiền không có bà S tham gia. Do có quan hệ họ hàng nên khi ông D đặt vấn đề mượn tiền ông cũng tin tưởng cho ông D vay tiền để vợ chồng làm vốn sản xuất mà không biết được ông D đã sử dụng tiền vào mục đích gì. Ngoài ra, kết quả đối chất cũng thể hiện trước và sau khi ly hôn, ông D và bà S không canh tác chung, ông D cũng không có đất để sản xuất mà chỉ góp công lao động cùng ông Phạm Hoàng Đ1 canh tác để được chia lợi nhuận. Vì vậy, ông D cho rằng nguồn tiền vay được của ông Vũ Minh H là để làm vốn sản xuất nông nghiệp và các mục

đích khác nhằm phục vụ đời sống chung của gia đình là không có căn cứ. Do đó, cần xác định khoản nợ này là khoản nợ riêng giữa ông D và ông Vũ Minh H, không có cơ sở để phân chia hoặc xác định nghĩa vụ liên đới của bà S và chỉ xem xét buộc ông Phạm Công D phải có trách nhiệm trả toàn bộ khoản nợ này cho ông Vũ Minh H.

Tòa án cấp sơ thẩm đã xử giao cho ông D được quyền quản lý, sử dụng toàn bộ khối tài sản chung và ông D có trách nhiệm trả toàn bộ nợ chung tại Ngân hàng cũng như phải trả toàn bộ khoản nợ riêng 1.280.000.000đ cho ông Vũ Minh H; đồng thời buộc ông D có trách nhiệm tiếp tục thực hiện Hợp đồng thế chấp bất động sản số 565/2017/0122774/HĐBĐ ngày 18/9/2017 đối với Ngân hàng đồng thời phải thanh toán cho bà S phần giá trị chênh lệch giữa phần giá trị tài sản được chia và có nghĩa vụ trả nợ chung cho Ngân hàng với số tiền 758.296.233đ là phù hợp.

[4] Từ những phân tích trên không có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn. Cần giữ nguyên bản án sơ thẩm của Toà án nhân dân huyện Đơn Dương.

[5] Về chi phí tố tụng: Tổng số tiền chi phí tố tụng là 1.400.000đ. Đây là các chi phí cần thiết cho việc giải quyết vụ án nên cả nguyên đơn và bị đơn mỗi bên phải chịu ½ số tiền chi phí tố tụng.

[6] Về án phí: Nguyên đơn và bị đơn phải chịu án phí tương ứng với giá trị tài sản và phần nghĩa vụ phải thực hiện theo quy định của pháp luật. Ngoài ra, nguyên đơn còn phải chịu án phí phúc thẩm do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Phạm Công D.

Giữ nguyên bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 05/2023/HNGĐ-ST ngày 10/02/2023 của Toà án nhân dân huyện Đơn Dương.

Xử:

1. Về tài sản chung: Chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản chung của nguyên đơn.

- Giao cho ông Phạm Công D được quyền quản lý, sử dụng toàn bộ khối tài

sản chung gồm có: Quyền sử dụng đất 431m^2 (trong đó có 100m^2 đất ở nông thôn); 01 căn nhà cấp 4 diện tích xây dựng khoảng 140 m^2 và một số tài sản khác như mái che, giếng khoan thuộc thửa đất số 66, tờ bản đồ số 23, tọa lạc tại: Thôn L, xã L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng (Được ghi nhận theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 125024 do Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng cấp cho ông Phạm Công D, bà Phạm Hoàng S ngày 12/01/2007 và Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ, thẩm định giá tài sản tranh chấp ngày 15/3/2022 của Tòa án nhân dân huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng).

- Buộc ông Phạm Công D thanh toán lại cho bà Phạm Hoàng S phần giá trị chênh lệch khi phân chia tài sản chung và nợ chung là 758.296.233đ *(Bảy trăm năm mươi tám triệu hai trăm chín mươi sáu nghìn hai trăm ba mươi ba đồng).*

2. Về nợ chung:

- Buộc ông Phạm Công D có trách nhiệm trả cho Ngân hàng TMCP Đ2 toàn bộ khoản nợ 484.657.534đ *(Bốn trăm tám mươi bốn triệu sáu trăm năm mươi bảy nghìn năm trăm ba mươi bốn đồng).* Trong đó có 400.000.000đ nợ gốc, 62.191.781đ nợ lãi và 22.465.781đ lãi phạt quá hạn tính đến ngày 10/02/2023.

Kể từ ngày 11/02/2023 cho đến khi hoàn thành nghĩa vụ trả nợ ông Phạm Công D còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc theo hợp đồng. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

Sau khi hoàn thành toàn bộ nghĩa vụ trả nợ đối với Ngân hàng Đ2 và được xóa thế chấp, ông Phạm Công D có quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện đăng ký biến động đối với quyền sử dụng đất được phân chia theo quy định của pháp luật. Trường hợp ông Phạm Công D không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ thanh toán các khoản nợ nêu trên thì Ngân hàng TMCP Đ2 có quyền căn cứ vào Hợp đồng thế chấp bất động sản số 565/2017/0122774/HĐBĐ ngày 18/9/2017 yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý, phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ.

- Buộc ông Phạm Công D có trách nhiệm trả cho ông Vũ Minh H số tiền nợ gốc 1.280.000.000đ *(Một tỷ hai trăm tám mươi triệu đồng).*

Kể từ ngày bà S, ông H có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, ông Phạm Công D còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành

án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí và chi phí tố tụng

Về án phí:

- Ông Phạm Công D phải chịu 104.535.188đ án phí dân sự sơ thẩm (gồm 42.018.750đ án phí chia tài sản chung; 12.116.438đ án phí đối với phần nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng TMCP Đ2 và 50.400.000đ án phí đối với phần nghĩa vụ trả nợ cho ông Vũ Minh H) và 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm. Tổng cộng là 104.835.188đ nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.500.000đ theo Biên lai thu số 0003622 ngày 28/10/2022 và số tiền 300.000đ theo Biên lai thu số 0009221 ngày 28/02/2023 đều của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đơn Dương. Ông D còn phải nộp 97.035.188đ án phí còn thiếu.

- Bà Phạm Hoàng S phải chịu 54.135.188đ án phí dân sự sơ thẩm (gồm 42.018.750đ án phí chia tài sản chung; 12.116.438đ án phí đối với phần nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng TMCP Đ2).

- Hoàn trả cho Ngân hàng TMCP Đ2 số tiền tạm ứng án phí 10.812.054đ đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003986 ngày 17/6/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng.

- Hoàn trả cho ông Vũ Minh H số tiền tạm ứng án phí 25.200.000đ đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003736 ngày 17/01/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng.

Về chi phí tố tụng: Chi phí thẩm định giá và xem xét thẩm định tại chỗ tài sản tranh chấp là 1.400.000đ. Ông Phạm Công D và bà Phạm Hoàng S mỗi người phải chịu 1/2 số tiền chi phí tố tụng nói trên. Do ông D đã nộp đủ số tiền này nên bà S có trách nhiệm thanh toán lại cho ông D 700.000đ chi phí tố tụng.

"*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự*".

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- Phòng KTNV &THA;
- TAND huyện Đơn Dương (02);
- CCTHADS huyện Đơn Dương;
- Các đương sự (04);
- Lưu án văn; Lưu HS (04).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Thanh